

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2025/DS-ST
Ngày: 05-9-2025
V/v Đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Bảo Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hồ Lệ Hoa

Ông Trần Phi Hùng

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Phụng Kiều, là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2025/TLST-DS ngày 03 tháng 02 năm 2025, về việc “Đòi lại tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2025/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà D2, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Quốc tịch: Hàn Quốc

Tên Việt Nam: Đặng Ngọc T

Địa chỉ: G-ho, 104-dong, 14 Bondong-gil, Oedong-eup, Gyeongju-si, G-do (Gyeongju Oedong K).

CCCD: 790802-2849917

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Kim Chan Đa R, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khóm C, xã T, tỉnh Cà Mau, là người đại diện theo uỷ quyền (Hợp đồng uỷ quyền ngày 18/12/2024, có mặt).

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1960 (có đơn xin vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1968 (có đơn xin vắng mặt)

2. Bà Đặng Ngọc D, sinh năm 1972 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D: Luật sư Mai Thiên T1 – Văn phòng Luật sư Mai Thiên T1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 24/12/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Kim Chan Đa R trình bày:

Ngày 20/6/2012 (dương lịch), bà DANG E (gọi tắt là bà T) có cho vợ chồng bà H, ông O vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, ông O có viết biên nhận và có bà H ký tên. Để làm tin, bà H, ông O có đưa cho bà T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 548907 tên Nguyễn Văn O.

Khi đến hạn (tháng 12/2012), bà T có đòi nợ nhiều lần nhưng ông O, bà H chỉ hứa hẹn mà không thanh toán.

Nay, bà T yêu cầu ông O, bà H thanh toán tiền vốn vay là 60.000.000 đồng và tiền lãi là 78.404.000 đồng, tổng cộng là 138.404.000 đồng. Bà T đồng ý trả lại cho ông O, bà H bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 548907 tên Nguyễn Văn O sau khi bà H, ông O thanh toán xong nợ.

* Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H xác định vợ chồng bà không có vay tiền của bà T mà vay tiền của bà D là chị bà T. Số tiền vay là 90.000.000 đồng, lần đầu vay 60.000.000 đồng, sau đó vay thêm 30.000.000 đồng. Vợ chồng bà có đưa cho bà D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo. Vợ chồng bà đã trả đủ vốn lãi cho bà D.

Bà không biết chữ nên không có việc bà ký tên vào biên nhận do bà T cung cấp. Do đó, bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà T. Đồng thời, bà yêu cầu bà D phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà. Ngoài ra, tại đơn yêu cầu ngày 25/3/2025, bà H yêu cầu áp dụng thời hiệu tính lãi đối với yêu cầu tính lãi suất của bà T.

* Quá trình giải quyết vụ án, bà Đặng Ngọc D, ông Mai Thiên T1 trình bày:

Bà D xác định bà là chị ruột bà T. Do bà T sống ở Hàn Quốc nên các giao dịch của bà T ở Việt Nam do bà và chồng bà là ông K thực hiện thay.

Trước đây, bà H, ông O có hỏi vay tiền của bà nhưng bà không có tiền nên bà có hỏi bà T, bà T đồng ý đưa cho bà 60.000.000 đồng để đưa cho bà H, ông O vay, bà T uỷ quyền cho chồng bà là ông K đứng ra cho bà H, ông O vay số tiền trên. Sau đó, bà H, ông O vay thêm 30.000.000 đồng là tiền riêng của vợ chồng bà. Việc vay tiền

thể hiện tại “Biên nhận” ngày 01/8/2012. Quá trình vay tiền, bà H, ông O đã thanh toán xong vốn, lãi cho vợ chồng bà. Số tiền lãi bà đã chuyển cho bà T đầy đủ.

Nay bà thống nhất trả cho bà T 60.000.000 đồng tiền vốn, tiền lãi thì bà không đồng ý vì đã đóng lãi đầy đủ cho bà T. Đồng thời, bà yêu cầu bà T phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà H, ông O.

Tại phiên toà:

- Ông Đa R tranh luận: Tại biên nhận bà D cung cấp cũng thể hiện bà H có vay tiền của bà T. Đồng thời việc bà T cho bà H, ông O vay tiền cũng thể hiện ở việc bà T đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông O. Bà H, ông O vay tiền của bà T thời gian đã lâu mà không thanh toán nên việc bà T yêu cầu tính lãi là phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Ông T1 tranh luận: Việc ông O viết biên nhận nhưng bà H ký tên trong khi bà H không biết chữ là chưa hợp lí. Theo giấy vay tiền thì tiền lãi sẽ được thanh toán vào ngày cuối cùng của tháng, thời gian vay tiền là năm 2012, do đó, việc bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu tính lãi là phù hợp. Đối với số tiền vốn vay, do bà H, ông O không biết bà T nên việc bà D đứng ra cho bà H, ông O vay tiền là đúng thực tế. Việc bà T cho rằng trực tiếp cho bà H, ông O vay tiền là không phù hợp. Bà H, ông O đã trả đủ vốn, lãi cho bà D nên không thể buộc bà H, ông O trả nợ cho bà T thêm một lần nữa trong khi chỉ vay tiền một lần. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Đặng Ngọc T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn O thanh toán nợ vay, bà H có yêu cầu áp dụng thời hiệu, nên đây là tranh chấp về đòi lại tài sản. Ông O, bà H có địa chỉ tại ấp D, xã T, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà D, ông K, bà H, ông O có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3] Theo tờ “Giấy vay tiền” bà T cung cấp thể hiện nội dung ông O có vay của bà T số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 06 tháng, tính từ ngày 20/6/2012 đến ngày 20/12/2012 là đến hạn thanh toán. Có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 548907 ngày 11/02/2010 tên ông O. Tại giấy vay tiền có bà T, bà H ký tên.

Đối với bà D thì cung cấp tờ “Biên nhận” nội dung ông O có vay của bà T (ủy quyền cho ông K làm đại diện), số tiền 90.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng tính từ ngày 01/8/2012, tiền lãi được bên vay trả vào cuối tháng, có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 548907 ngày 11/02/2010, biên nhận có chữ ký của bà D và ông O.

Quá trình giải quyết vụ án bà T yêu cầu bà H, ông O thanh toán nợ, còn bà H, bà D thì xác định bà H nhận tiền từ bà D, ông K và đã thanh toán xong vốn lãi, bà D đã chuyển đầy đủ tiền lãi cho bà T, còn đối với tiền vốn vay là 60.000.000 đồng bà D đồng ý trả cho bà T. Nhưng bà T không đồng ý.

Xét thấy, tại 02 tờ “Giấy vay tiền” và “Biên nhận” có nhiều chỗ khác nhau nhưng giống nhau ở điểm là có nội dung “ông O, bà H vay tiền của bà T” và hiện tại bà T là người đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông O. Các đương sự không ai yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký tại các giấy tờ nêu trên. Bà T cho rằng đưa tiền trực tiếp cho bà H, ông O; bà H, bà D thì cho rằng bà H nhận tiền từ bà T, bà H đã thanh toán vốn lãi xong cho bà D, bà D thì đã chuyển trả lãi đầy đủ cho bà T nhưng không có đương sự nào đưa ra được chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào nội dung giống nhau ở “Giấy vay tiền” và “Biên nhận” là “ông O, bà H vay tiền của bà T” và căn cứ vào thực tế là bà T là người đang giữ bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 548907 ngày 11/02/2010 tên ông Nguyễn Văn O để xác định bà H, ông O có vay tiền của bà T. Bà H, bà D thừa nhận là bà H, ông O trả tiền vốn và lãi cho bà D, không có trả cho bà T. Do đó, cần buộc bà H, ông O thanh toán cho bà T số tiền vốn vay là 60.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu bà H, ông O thanh toán lãi. Xét thấy, giao dịch vay tiền giữa các đương sự diễn ra vào ngày 20/6/2012, thời hạn vay là 06 tháng, tức ngày 20/12/2012 là đến hạn. Quá trình giải quyết vụ án, bà H đề nghị áp dụng thời hiệu tính lãi. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 154, 155, 156, 429 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu của bà H. Do thời hiệu yêu cầu tính lãi đã hết nên không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông O, bà H thanh toán số tiền lãi là 78.404.000 đồng.

[4] Về lãi suất chậm thi hành án đối với nghĩa vụ thanh toán tiền: Bà H, ông O phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] Bị đơn được miễn án phí do là người cao tuổi. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 154, 155, 156, 429, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D2 (Đặng Ngọc T) về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn O trả lại số tiền vốn vay.

Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn O có nghĩa vụ thanh toán cho bà D2 (Đặng Ngọc T) số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D2 (Đặng Ngọc T) về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn O thanh toán khoản tiền lãi là 78.404.000 đồng (Bảy mươi tám triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bà DANG EUNHEE (Đặng Ngọc T) có đơn yêu cầu thi hành án. Bà H, ông O chậm thanh toán khoản tiền 60.000.000 đồng nói trên thì bà H, ông O còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Buộc bà D2 (Đặng Ngọc T) trả lại cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn O bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 548907 ngày 11/02/2010 tên ông Nguyễn Văn O.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà H, ông O không phải chịu án phí do là người cao tuổi.

Bà D2 (Đặng Ngọc T) phải chịu 3.920.200 đồng. Ngày 24/01/2025, bà D1 EUNHEE (Đặng Ngọc T) có nộp tạm ứng án phí số tiền 5.210.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016774 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình được đối trừ, bà DANG EUNHEE (Đặng Ngọc T) được nhận lại 1.179.800 đồng (Một triệu một trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm đồng).

3. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 2 – Cà Mau;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Bảo Trâm